

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40/NQ-HĐND

Cà Mau, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Xét Tờ trình số 0426/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về Kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026 - 2030 (sau thẩm tra); Báo cáo thẩm tra số 188/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa X, Kỳ họp thứ 6 đã thảo luận và thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống tài chính địa phương; huy động, phân phối, quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, đáp ứng yêu cầu và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, từng bước cơ cấu lại thu, chi ngân sách nhà nước. Xác lập mô hình tăng trưởng mới, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính để phát triển bứt phá. Phát triển văn hóa, xã hội gắn kết chặt chẽ, hài hòa với phát triển kinh tế; ưu tiên bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công, đầu tư hợp lý cho con người và giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính đi

đôi với đẩy mạnh cải cách hành chính, hiện đại hóa và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát tài chính; giảm mạnh và kiểm soát chặt chẽ bội chi ngân sách nhà nước, bảo đảm ổn định kinh tế và an ninh tài chính trên địa bàn.

Điều 2. Mục tiêu cụ thể

1. Phân đầu tổng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 75.000 tỷ đồng, tăng 45,81% so ước thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 (51.437 tỷ đồng); tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với GRDP ở mức khoảng 12,67%/năm; tỷ trọng thu nội địa bình quân khoảng 98,04% tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

2. Từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng tích cực. Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước cả giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 132.120 tỷ đồng; trong đó, tỷ trọng chi đầu tư phát triển bình quân khoảng 36,75% tổng chi ngân sách nhà nước, tỷ trọng chi thường xuyên bình quân khoảng 61,19% tổng chi ngân sách nhà nước.

Tổng chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 48.586 tỷ đồng; trong đó, chi từ nguồn sử dụng đất là 4.888 tỷ đồng, từ nguồn thu xổ số kiến thiết là 31.100 tỷ đồng, từ nguồn vốn vay lại 1.321 tỷ đồng, nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung 7.227 tỷ đồng. Căn cứ tình hình thực tế, bố trí chi đầu tư phát triển sẽ được Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

Điều 3. Định hướng

1. Về thu ngân sách nhà nước: Triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách thu, nâng dần tỷ lệ huy động GRDP vào ngân sách nhà nước, bảo đảm tỷ trọng thu nội địa không thấp hơn mức quy định trên, phù hợp với sự phát triển của tỉnh; bảo đảm tỷ trọng hợp lý giữa thuế trực thu và thuế gián thu; khai thác tốt những nguồn thu còn dư địa. Đẩy mạnh các biện pháp chống thất thu thuế, giảm mạnh nợ đọng thuế và các khoản thu ngân sách nhà nước; hạn chế tối đa việc đề ra các chính sách làm giảm thu ngân sách nhà nước; phát huy vai trò của khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tạo nguồn thu ổn định; đẩy mạnh cải cách chính sách thuế, mở rộng cơ sở thu; tập trung phát triển các nguồn thu bền vững từ sản xuất - kinh doanh, dịch vụ, du lịch, logistics, chuyển đổi số.

2. Về chi ngân sách nhà nước: Giữ cơ cấu hợp lý giữa tích lũy và tiêu dùng, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, giảm tỷ trọng chi thường xuyên; ưu tiên chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đảm bảo tỷ lệ theo quy định từng thời kỳ; bảo đảm chi chế độ, chính sách cho con người, an sinh xã hội, chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng và chi cho quốc phòng, an ninh. Đặc biệt, thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên, dành nguồn để đảm bảo bố trí chi cải cách chính sách tiền lương theo lộ trình của Chính phủ.

3. Về cải cách tài chính công: Đẩy mạnh tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện cơ chế đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ công; tăng cường giám sát, kiểm tra, công khai ngân sách ở các cấp.

Điều 4. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

1. Đẩy mạnh việc triển khai thực hiện các chính sách về thuế, phí và lệ phí... bảo đảm tính đồng bộ, công khai, minh bạch, ổn định và phù hợp với yêu cầu thực

tiền đặt ra trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Thực hiện cơ cấu lại thu, chi ngân sách nhà nước bảo đảm theo mục tiêu, định hướng đã đề ra. Từng bước thực hiện quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Thực hiện có hiệu quả các giải pháp bảo đảm cân đối tài chính ngân sách địa phương; kiên quyết giảm bội chi ngân sách nhà nước; kiểm soát chặt chẽ các chỉ tiêu nợ công trong giới hạn cho phép; bố trí nguồn bảo đảm trả nợ đầy đủ, đúng hạn. Các khoản vay mới chỉ thực hiện sau khi đã đánh giá đầy đủ tác động lên quy mô nợ công và khả năng trả nợ. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả khai thác nguồn lực tài chính trong việc quản lý, sử dụng tài sản công; triển khai thực hiện kịp thời, có hiệu quả các văn bản pháp luật về quản lý nợ công.

2. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các quy định về quản lý ngân sách nhà nước theo Luật Ngân sách nhà nước, sắp xếp các khoản chi, triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp; không ban hành các chính sách, chế độ, các chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước. Khai thác mạnh mẽ các động lực tăng trưởng mới (khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn...). Thúc đẩy dịch vụ, du lịch, logistics, chuyển đổi số.

3. Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính trong thu, chi ngân sách nhà nước. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, đề chống thất thu, ngăn chặn các hành vi gian lận thương mại, trốn thuế, chống thất thoát, lãng phí trong chi ngân sách nhà nước, đặc biệt là trong chi đầu tư xây dựng cơ bản. Tích cực đôn đốc, xử lý nợ đọng thuế và các khoản thu ngân sách nhà nước; giảm tối đa nợ đọng thuế. Xử lý nghiêm, kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về quản lý thu, chi ngân sách nhà nước, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu các sở, ngành, địa phương trong việc quản lý ngân sách, tài chính. Kiên quyết cắt giảm những khoản chi đã có trong dự toán nhưng không cần thiết, chậm triển khai. Đẩy mạnh hơn nữa công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, chú trọng giám sát, thẩm định và xử lý sau thanh tra.

4. Chú trọng phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội. Thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, các đối tượng chính sách. Thực hiện tốt các chính sách dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, người cao tuổi, trẻ em, thanh niên, phụ nữ...

5. Đẩy mạnh việc cơ cấu lại và nâng cao chất lượng quản trị, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước. Rà soát cơ chế quản lý tài chính đối với một số doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước bảo đảm theo đúng quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các luật về thuế. Hỗ trợ, thúc đẩy phát triển mạnh mẽ kinh tế tư nhân; khuyến khích, hỗ trợ khởi nghiệp và phát triển một số doanh nghiệp lớn tầm cỡ quốc gia.

6. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài chính. Thực hiện hiện đại hóa công tác quản lý tài chính trên địa bàn tỉnh thông qua đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tích hợp dữ liệu tài chính địa phương vào hệ thống cơ sở dữ liệu tài chính quốc gia. Thúc đẩy và tăng cường tính minh bạch các thông tin tài chính ngân sách theo quy định. Giảm thời gian thực hiện các thủ tục hành chính về thuế, hải quan. Kịp thời tháo gỡ khó khăn, khắc phục những bất cập,

mâu thuẫn, chông chéo trong các quy định có liên quan đến hoạt động của bộ máy mới, nhất là cấp xã. Tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc về nguồn lực, nhân lực, cơ sở vật chất, chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả của tổ chức chính quyền 2 cấp; phát triển, ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

7. Tập trung đầu tư xây dựng, bảo đảm tiến độ các công trình hạ tầng chiến lược của tỉnh để kết nối các địa phương và các tỉnh trong vùng.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường theo chức năng, nhiệm vụ, tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Cà Mau, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác được thành lập theo quy định của pháp luật thực hiện giám sát, tuyên truyền, vận động và cùng với nhân dân giám sát và động viên các tầng lớp nhân dân thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa X, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực V;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng Công báo);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Thiều



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I

Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu giai đoạn 2026 - 2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch giai đoạn 2026-2030 hoặc đến cuối năm 2030
			Tổng giai đoạn 2021-2025 hoặc đến cuối năm 2025	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
A	B	I	3	4	5	6	7	8	9
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) theo giá hiện hành	Triệu đồng	700.967.152	109.881.000	126.437.090	139.455.413	153.160.649	172.033.000	1.264.405.000
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	110,43	104,64	115,07	110,30	109,83	112,32	113,36
3	Cơ cấu kinh tế		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,00
	Nông, lâm, ngư nghiệp	%	34,86	39,37	39,05	36,69	36,09	34,86	27,30
	Công nghiệp, xây dựng	%	24,23	21,80	22,16	23,70	23,66	24,23	27,90
	Dịch vụ	%	36,49	33,99	34,28	35,17	35,86	36,49	40,90
	Riêng thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%	4,42	4,84	4,51	4,43	4,39	4,42	3,90
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%	-	-	-	-	-	-	-
5	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Triệu đồng	289.078.000	52.624.000	52.006.000	53.987.000	58.461.000	72.000.000	505.000.000
	Tỷ lệ so với GRDP	%	41,24	47,89	41,13	38,71	38,17	41,85	Khoảng 40%
6	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	11.303	1.892,15	2.164,18	2.202	2.444,3	2.600	17.000,00

	<i>Tốc độ tăng</i>	%	106,37	105,12	114,38	101,75	111,00	106,37	10,59
7	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	1.706,38	396,93	346,67	213,10	259,68	390	-
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	13,03	187,77	87,34	61,47	168,78	108,43	-
8	Dân số	1.000 người	2.144.791	2.127.262	2.129.436	2.132.543	2.140.681	2.144.791	2.169.100
9	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành)	Triệu đồng	80,0	51,70	59,40	65,40	71,50	80	>150
10	Giải quyết việc làm mới	1.000 lao động	Bình quân 58,8/năm	53,635	62,618	66,035	72,582	62	59,00
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	65,0	58,0	60,1	62,5	64,5	65,0	80,00
12	Tỷ lệ hộ nghèo	%	0,75	3,96	2,74	1,65	0,84	0,75	-
13	Tỷ lệ giảm hộ nghèo	%/năm	-	0,25	1,22	1,09	0,81	0,09	1 - 1,5
14	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	78,2	53,4	65,6	71,8	86,3	78,2	90,00
15	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	Xã	-	70	86	94	113	43	49,00



Phụ lục II

Kế hoạch tài chính - ngân sách giai đoạn 05 năm 2026 - 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025 hoặc đến cuối năm 2025	Thực hiện giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch giai đoạn 2026- 2030 hoặc đến cuối năm 2030
			Tổng giai đoạn 2021- 2025 hoặc đến cuối năm 2025	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG TỈNH (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	403.945.856	700.967.151	109.881.000	126.437.090	139.455.413	153.160.649	172.033.000	1.264.405.000
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	58.502.000	51.436.602	9.938.615	9.579.717	9.879.980	10.458.290	11.580.000	75.000.000
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)	9,00	3,07	(0,74)	(3,61)	3,13	5,85	10,73	12,67%/năm
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)	14,48	7,34	9,04	7,58	7,08	6,83	6,73	5,93
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)	6,00	6,59	8,09	6,52	6,07	6,11	6,16	5,33
I	Thu nội địa	57.829.000	49.312.124	9.280.087	9.226.071	9.700.306	10.025.660	11.080.000	73.532.000
	Tốc độ tăng thu (%)	9,00	2,74	(4,74)	(0,58)	5,14	3,35	10,52	13%/năm
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	98,85	95,87	93,37	96,31	98,18	95,86	95,68	98,04
	Trong đó: - Thu tiền sử dụng đất	4.730.000	3.593.000	668.000	924.000	918.000	523.000	560.000	5.750.000
	- Thu xổ số kiến thiết	13.579.000	19.204.174	2.805.835	3.506.768	3.845.553	4.226.018	4.820.000	31.100.000
	- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	673.000	219.200	15.000	19.200	60.000	80.000	45.000	101.000
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	673.000	2.124.478	658.528	353.646	179.674	432.630	500.000	1.468.000
	Tốc độ tăng thu (%)	5%/năm	40,88	143,53	(46,30)	(49,19)	140,79	15,57	-0,05%/năm
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	1,15	4,13	6,63	3,69	1,82	4,14	4,32	1,96

C	TỔNG THU NSDP	107.133.324	110.187.070	18.046.876	19.545.366	22.678.656	21.857.578	28.058.594	132.199.980
	<i>Tốc độ tăng thu NSDP (%)</i>	4,00	8,66	(5,80)	8,30	16,03	(3,62)	28,37	0,05
	<i>Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)</i>	26,52	15,72	16,42	15,46	16,26	14,27	16,31	10,46
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	54.216.000	46.301.000	8.634.000	8.357.000	9.199.000	9.480.000	10.631.000	59.790.634
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>	8,96	5,32	4,54	(3,21)	10,08	3,05	12,14	6,93
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)</i>	50,61	42,02	47,84	42,76	40,56	43,37	37,89	45,23
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	51.300.750	60.377.379	9.340.218	11.089.351	13.414.672	12.200.019	16.296.233	71.087.951
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>	45,00	10,05	(13,95)	18,73	20,97	(9,05)	33,58	7,72
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)</i>	47,88	54,80	51,76	56,74	59,15	55,82	58,08	53,77
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	30.836.920	41.503.938	6.468.002	8.555.658	8.652.526	8.825.626	9.002.126	71.087.951
	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương		1.963.114				430.915	1.532.199	
	Thu bổ sung có mục tiêu	20.463.830	18.873.441	2.872.216	2.533.693	4.762.146	2.943.478	5.761.908	
D	TỔNG CHI NSDP	96.951.601	92.290.109	17.177.244	17.015.363	17.518.240	18.806.170	21.773.092	132.199.980
	<i>Tốc độ tăng chi NSDP (%)</i>	18,00	6,62	7,97	(0,94)	2,96	7,35	15,78	7,20
	<i>Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)</i>	24,00	13,17	15,63	13,46	12,56	12,28	12,66	10,46
1	Chi đầu tư phát triển (1)	35.212.323	27.322.846	5.725.230	5.188.420	5.307.030	5.284.970	5.817.196	48.586.182
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>	8,00	3,33	14,08	(9,38)	2,29	(0,42)	10,07	19,60
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>	36,32	29,61	33,33	30,49	30,29	28,10	26,72	36,75
2	Chi thường xuyên	61.572.917	64.910.296	11.447.810	11.817.830	12.198.050	13.504.110	15.942.496	80.898.291
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>	4,76	8,08	5,17	3,23	3,22	10,71	18,06	0,68
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>	63,51	70,33	66,65	69,45	69,63	71,81	73,22	61,19
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	131.192	38.614	4.204	7.113	6.664	9.233	11.400	120.053
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>		28,09	15,53	69,20	(6,31)	38,55	23,47	
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>	0,14	0,04	0,02	0,04	0,04	0,05	0,05	0,09
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương							145.141	
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP								

G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP								
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	7.447.133	9.260.200	1.726.800	1.671.400	1.839.800	1.896.000	2.126.200	2.937.098
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	112.790	1.320.139	164.447	222.885	287.309	334.385	311.113	292.434
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>		<i>14,26</i>	<i>9,52</i>	<i>13,34</i>	<i>15,62</i>	<i>17,64</i>	<i>14,63</i>	<i>9,96</i>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)</i>		<i>0,19</i>	<i>0,15</i>	<i>0,18</i>	<i>0,21</i>	<i>0,22</i>	<i>0,18</i>	<i>0,23</i>
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)	71.567	149.116	14.220	34.591	17.908	41.062	41.335	120.053
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0							
-	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh	71.567	134.266	14.220	34.591	17.908	41.062	26.485	120.053
-	Nguồn khác (nguồn XDCB vốn trong nước)		14.850					14.850	
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	1.616.574	277.103	72.658	99.015	64.984	17.790	22.656	1.321.395
-	Vay để bù đắp bội chi	1.616.574	277.103	72.658	99.015	64.984	17.790	22.656	1.321.395
-	Vay để trả nợ gốc		0						
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	1.657.797	1.448.126	222.885	287.309	334.385	311.113	292.434	1.493.776
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	<i>17,00</i>	<i>15,64</i>	<i>12,91</i>	<i>17,19</i>	<i>18,18</i>	<i>16,41</i>	<i>13,75</i>	<i>50,86</i>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)</i>	<i>0,30</i>	<i>0,21</i>	<i>0,20</i>	<i>0,23</i>	<i>0,24</i>	<i>0,20</i>	<i>0,17</i>	<i>0,12</i>